

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 47/2005/QĐ-BNN

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2005

QUYẾT ĐỊNH**Về việc quy định số lượng động vật, khối lượng sản phẩm động vật phải kiểm dịch khi vận chuyển ra khỏi huyện và miễn kiểm dịch****BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

Căn cứ Pháp lệnh Thú y ngày 29 tháng 4 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 33/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Thú y;

Căn cứ Nghị định số 86/2003/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thú y,

định này “Quy định số lượng động vật, khối lượng sản phẩm động vật phải kiểm dịch khi vận chuyển ra khỏi huyện và miễn kiểm dịch”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Những quy định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

Điều 3. Cục trưởng Cục Thú y, Thủ trưởng các đơn vị, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

QUYẾT ĐỊNH:

KT. BỘ TRƯỞNG

*Thủ trưởng***Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết**Bùi Bá Bổng**

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**QUY ĐỊNH SỐ LƯỢNG ĐỘNG VẬT, KHỐI LƯỢNG SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT
PHẢI KIỂM DỊCH KHI VẬN CHUYỂN RA KHỎI HUYỆN VÀ
MIỀN KIỂM DỊCH**

*(ban hành kèm theo Quyết định số 47/2005/QĐ-BNN ngày 25 tháng 7 năm 2005
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

I. Động vật, sản phẩm động vật phải kiểm dịch khi vận chuyển ra khỏi huyện không phụ thuộc vào số lượng, khối lượng.

1. Động vật:

- a) Động vật làm giống và lấy sữa;
- b) Động vật giết mổ xuất khẩu;
- c) Động vật thí nghiệm;
- d) Động vật biểu diễn nghệ thuật, thi đấu thể thao, hội chợ, triển lãm;
- e) Động vật hoang dã, quý hiếm.

2. Sản phẩm động vật:

- a) Trứng giống;
- b) Phôi, tinh dịch;
- c) Dược liệu có nguồn gốc động vật;
- d) Sản phẩm động vật triển lãm, hội chợ;
- e) Bệnh phẩm.

II. Động vật phải kiểm dịch khi vận chuyển ra khỏi huyện với số lượng như sau:

Số thứ tự	Loại động vật	Số lượng (con)
I.	Trâu, bò, ngựa, lừa, la	
1.	Trâu, bò, ngựa, lừa, la để cày, kéo xe, thô hàng	≥ 03
2.	Trâu, bò, ngựa, lừa, la để giết mổ	≥ 05
II.	Dê, cừu	
1	Dê cừu để nuôi thương phẩm	≥ 05
2	Dê cừu để giết mổ	≥ 10
III.	Lợn	
1.	Lợn các loại để nuôi thương phẩm	≥ 05

Số thứ tự	Loại động vật	Số lượng (con)
2.	Lợn thịt, lợn choai để giết mổ	≥ 10
3.	Lợn sữa để giết mổ tiêu dùng trong nước	≥ 15
IV.	Chó, mèo, thỏ	
1.	Chó, mèo, thỏ để nuôi	≥ 10
2.	Chó, thỏ để giết mổ	≥ 15
V.	Gia cầm	
1.	Gà, vịt, ngan, ngỗng	
	- Gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi thương phẩm	≥ 100
	- Gà, vịt, ngan, ngỗng để giết mổ	≥ 50
2.	Đà điểu	
	- Đà điểu nuôi thương phẩm	≥ 10
	- Đà điểu giết mổ	≥ 05
3.	Các loài chim để giết mổ làm thực phẩm hoặc nuôi thương phẩm	
	- Chim câu	≥ 50
	- Chim cú	≥ 100
	- Các loài chim khác để phóng sinh hoặc làm thực phẩm (chim sẻ, chim sâu, chim ri, ...)	≥ 300
4.	Các loài chim nuôi để làm cảnh (vẹt, sáo, vẹt, họa mi, ...)	≥ 100
VI.	Ong mật	≥ 50 đàn

III. Sản phẩm động vật phải kiểm dịch khi vận chuyển ra khỏi huyện với khối lượng theo quy định như sau:

Số thứ tự	Loại sản phẩm động vật	Khối lượng (kg)
I.	Thịt, phủ tạng, phụ phẩm động vật	
1.	Thịt, phủ tạng, phụ phẩm ở dạng tươi sống, sơ chế (sử dụng làm thực phẩm)	≥ 50
2.	Bột thịt, bột huyết và các sản phẩm động vật khác (không sử dụng làm thực phẩm)	≥ 500
II.	Trứng gia cầm thương phẩm	
1.	Trứng tươi, trứng muối của gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cú, đà điểu	≥ 30
2.	Bột trứng	≥ 500
III.	Sữa và các sản phẩm từ sữa	
1.	Sữa tươi	≥ 100

Số thứ tự	Loại sản phẩm động vật	Khối lượng (kg)
2.	Các loại sản phẩm từ sữa dùng làm nguyên liệu để sản xuất thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm	≥ 500
IV.	Da của động vật	
1.	Da tươi, da muối	≥ 200
2.	Da làm khô	≥ 100
V.	Xương, sừng của động vật	
1.	Xương	≥ 100
2.	Bột xương	≥ 500
3.	Sừng	≥ 300
VI.	Lông, da lông của động vật	
1.	Lông mao	≥ 100
2.	Lông vũ	≥ 100
3.	Bột lông vũ	≥ 500
4.	Da lông	≥ 100
5.	Thú nhồi	≥ 100
VII.	Các sản phẩm ong mật	
1.	Mật ong	≥ 200
2.	Sữa ong chúa	≥ 50
3.	Sáp ong	≥ 500
VIII.	Tơ, tằm	
1.	Nhộng tằm	≥ 100
2.	Kén tằm	≥ 100
3.	Tơ tằm sơ chế, phế liệu tơ tằm	≥ 500
IX.	Yến	≥ 100
X.	Sản phẩm động vật có nguồn gốc thủy sản dùng làm nguyên liệu để sản xuất thức ăn cho gia súc, gia cầm	
1.	Bột cá	≥ 500
2.	Dầu cá, mỡ cá	≥ 200

IV. Động vật, sản phẩm động vật miễn kiểm dịch:

1. Động vật, sản phẩm động vật xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy chế ngoại giao;

2. Động vật sử dụng cho mục đích An ninh, Quốc phòng trong trường hợp khẩn cấp./.

KT. BỘ TRƯỞNG

Thứ trưởng

Bùi Bá Bổng